ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 67 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 20 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 75/TTr-SXD ngày 18 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum *(có Phụ lục Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng kèm theo)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng quy định tại Điều 1 áp dụng cho các đối tượng sau:

a) Các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Áp dụng để quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh nhà ở, tính thuế và các loại phí, lệ phí có liên quan đến nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Không áp dụng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định này đối với các trường hợp:

a) Các loại nhà có vật liệu trang trí cao cấp, các công trình cổ;

b) Các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, am, chùa có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật thẩm mỹ cao.

3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng không có trong Bảng đơn giá thì chủ đầu tư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập dự toán theo thực tế, được cơ quan chức năng thẩm định *(theo phân cấp thẩm định loại công trình xây dựng mới)* và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành, tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Đối với phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc được lập, phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo Bảng đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong quá trình lập, phê duyệt phương án, dự toán.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy định.

b) Khi các yếu tố hình thành giá nhà, công trình xây dựng trong Bảng đơn giá biến động lớn, Sở Xây dựng có trách nhiệm xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Xây dựng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 12 hàng năm để xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm sau.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HTKT.DHL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2023/QĐ-UBND
Ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. NHÀ Ở DÂN DỤNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Nhà 1 tầng		
1	Nhà 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	3.691.000
2	Nhà 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	3.841.000
3	Nhà 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn đổ BTCT, hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.251.000
4	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/ m^2 XD	4.661.000
5	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	5.010.000
6	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	5.179.000
7	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	5.318.000
8	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	5.551.000
9	Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền láng xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn.	Đồng/m^2 XD	1.629.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
-	Nhà 1 tầng có gác lửng: Tính đơn giá theo kết cấu nhà 1 tầng; phần diện tích tầng lửng tính như sau: - Sàn BTCT: - Sàn gỗ:	 Đồng/m^2 XD Đồng/m^2 XD	 1.250.000 650.000
	Nhà 2 tầng		
10	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa *(tầng áp mái)*; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.327.000
11	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa *(tầng áp mái)* mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.502.000
12	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.525.000
13	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.533.000
14	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.713.000
	Nhà 3 tầng trở lên		
15	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa *(tầng áp mái)*; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.316.000
16	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa *(tầng áp mái)*; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.465.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
17	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.486.000
18	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.492.000
19	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.661.000
*	**Tầng hầm, bán hầm, nhà kết cấu khung thép**		
a	Tầng hầm: Đơn giá tính bằng 80% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
b	Tầng bán hầm: Đơn giá tính bằng 60% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
c	Nhà khung thép lắp ghép: Đơn giá tính bằng 80% đơn giá nhà kết cấu khung BTCT có kết cấu và vật liệu hoàn thiện tương ứng.		

Các trường hợp điều chỉnh cho các nhà 01 tầng, 02 tầng và 3 tầng trở lên:

- Chiều cao móng: Đối với nhà ở và công trình, trường hợp móng nhà cao hơn nhiều so với đất tự nhiên thì trong quá trình áp giá sẽ bằng đơn giá của công trình đó nhân *(×)* với hệ số k cho các trường hợp sau đây:

+ Đối với nhà có chiều cao móng ≤ 1,0m: k = 1,0

+ Đối với nhà có chiều cao móng lớn hơn 1,0m: Chiều cao móng tăng 0,1m thì hệ số k tăng 0,01 nhưng hệ số k tối đa không quá 1,1 *(ví dụ: chiều cao móng 1,2m thì k = 1,02).*

- Tổ chức thực hiện bồi thường chịu trách nhiệm lập biên bản, chụp ảnh để xác định chiều cao móng để áp dụng hệ số k *(chiều cao móng được tính từ cốt sân hoặc vỉa hè đến cốt nền tầng 1).*

- Chiều cao quy định đối với tầng 1 là 3,9m - 4,2m; tầng 2 trở đi là 3,6m - 3,9m. Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000 đồng cho 1 m^2 XD của tầng đó.

- Đơn giá các loại nhà có kết cấu xây tường gạch dày 15cm: Chênh lệch đơn giá của nhà có tường dày 22cm và tường 15cm tăng 42.000 đồng/m^2 XD, chênh lệch đơn giá của nhà có tường 10cm và tường 15cm giảm 50.000 đồng/m^2 XD.

- Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 30.000 đồng/m^2 XD.

- Nếu có hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động: Tăng 55.000 đồng/m^2 XD.

- Đối với hệ thống điện nước:

+ Đi ngoài tường *(không đi âm tường)*: Giảm 50.000 đồng/m^2 XD.

+ Không có hệ thống điện: Giảm 135.000 đồng/m^2 XD.

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	+ Không có hệ thống nước: Giảm 135.000 đồng/m^2 XD. - Vệ sinh: + Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân *(×)* với 1.050.000 đ/m^2 khu vệ sinh. + Không có nhà vệ sinh: Giảm 132.000 đồng/m^2 XD. - Mặt tiền ngôi nhà *(tiếp xúc với đường giao thông hoặc sân vườn)*: + Nhà có 2 mặt tiền: Đơn giá xây dựng nhân *(×)* với 1,05. + Nhà có 3 mặt tiền trở lên: Đơn giá xây dựng nhân *(×)* với 1,1. - Đối với cửa: + Sử dụng cửa sắt, cửa nhựa: Giảm 216.000 đồng/m^2 XD. + Không có cửa: Giảm 365.000 đồng/m^2 XD. + Đối với nhà có sử dụng thêm lớp cửa phía ngoài *(lớp cửa thứ 2)* thì được cộng thêm: . Cửa sắt kéo: 860.000 đồng/m^2. . Cửa cuốn nhôm cả mô tơ: 1.600.000 đồng/m^2. . Cửa nhôm, kính thường: 800.000 đồng/m^2. . Cửa nhựa lõi thép: 2.000.000 đồng/m^2. . Cửa Pa nô gỗ: 2.000.000 đồng/m^2. - Đối với cầu thang: + Cầu thang không phải là BTCT *(bằng gỗ, thép…)*: Giảm 30.000 đồng/m^2 XD. + Cầu thang BTCT, lát gỗ: Tăng 20.000 đồng/ m^2 XD.		
20	Đơn giá nhà ở tái định cư *(để làm cơ sở hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng; mục đích phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum).*	Đồng/m^2 XD	2.000.000
	Nhà Sàn		
21	Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền láng xi măng; sàn láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	2.560.000
22	Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền láng xi măng; sàn láng xi măng; mái lợp ngói.	Đồng/m^2 XD	2.754.000
23	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	2.048.000
24	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ; mái lợp ngói.	Đồng/m^2 XD	2.279.000
25	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường, sàn bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép…; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	Đồng/m^2 XD	1.437.000
26	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép…; mái lợp ngói.	Đồng/m^2 XD	1.542.000
27	Nhà sàn dạng kho trên nương rẫy: Cột gỗ; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép…; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	Đồng/m^2 XD	566.000
	Các công trình phụ trợ nằm ngoài nhà chính: Nhà Bếp, nhà kho và các công trình phụ trợ khác có kết cấu, vật liệu tương tự		
28	Khung bằng gỗ hoặc gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	1.478.000
29	Khung gỗ hoặc bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp ngói.	Đồng/m^2 XD	1.670.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
30	Khung sắt chịu lực; vách tôn hoặc gỗ; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	1.054.000
31	Khung sắt chịu lực kết cấu nhịp ≤ 10m; vách tôn cửa sắt, nhôm; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	1.567.000
32	Khung sắt chịu lực kết cấu nhịp ≥ 10m; vách tôn cửa sắt, nhôm; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	1.881.000
33	Khung sắt chịu lực kết cấu nhịp ≤ 10m; tường xây gạch; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	2.090.000
34	Khung sắt chịu lực kết cấu nhịp ≥ 10m; tường xây gạch, nhôm; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	2.299.000
35	Khung sắt chịu lực; vách lưới B40; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	937.000
36	Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	430.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho hạng mục nhà bếp *(trong và ngoài nhà chính)*: - Đối với nhà bếp: + Kệ bếp xây gạch, gác đan BTCT, không ốp gạch, đá granite: Tăng 274.000 đồng/m^2. . Trường hợp lát đá granite : Tăng 652.000 đồng/m^2. . Trường hợp ốp gạch: Tăng 322.000 đồng/m^2. + Tủ trên bếp cao 0,7m - 0,8m; sâu 0,35m - 0,4 m *(bằng gỗ)*: Tăng 1.890.000 đồng/m_d. + Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m *(bằng gỗ)*: Tăng 1.050.000 đồng/m_d. + Tủ trên bếp cao 0,7m - 0,8m; sâu 0,35m - 0,4 m *(bằng nhôm)*: Tăng 945.000 đồng/m_d. + Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m *(bằng nhôm)*: Tăng 735.000 đồng/m_d.		
	Nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính: Bằng đơn giá Nhà 1 tầng, Nhà Bếp, Nhà kho… có kết cấu, vật liệu tương tự nhân *(×)* với hệ số 1,4.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho hạng mục Nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính: - Có hệ thống hầm tự hoại riêng, độc lập với nhà chính: Cộng thêm theo đơn giá hầm. - Có hệ thống nước nóng lạnh: Tăng 205.000 đồng/m^2 sàn XD. - Có chậu rửa, lavabo: Tăng 700.000 đồng/bộ. - Có xí bệt: Tăng 1.650.000/bộ. - Có xí xổm: Tăng 1.100.000/bộ. - Có chậu tiểu: Tăng 400.000 đồng/ bộ. - Có bồn tắm nằm: Tăng 2.200.000 đồng/bộ. - Có vòi sen, vòi rửa nóng lạnh: Tăng 1.000.000 đồng/bộ. - Có vòi sen, vòi rửa lạnh: Tăng 400.000 đồng/bộ. - Có gương soi: Tăng 150.000 đồng/bộ. - Có quạt hút: Tăng 200.000 đồng/bộ. - Bình nóng lạnh: Tăng 1.200.000 đồng/bộ. - Có vách kính ngăn riêng khu tắm, khu xí: Tăng 1.500.000 đồng/bộ.		
	Chuồng trại		
37	Tường xây gạch; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/ m^2 XD	1.827.000
38	Vách tôn hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	1.051.000
39	Vách tôn kết hợp lưới B40; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	1.017.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
40	Tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	518.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho hạng mục Chuồng trại: - Có hệ thống mương thoát phân, hố chứa phân xây gạch, trát xi măng: Tăng 387.000 đồng/m^2 XD. - Có hệ thống mương thoát phân, hố chứa phân đào bằng đất: Tăng 159.000 đồng/m^2 XD. - Nền đất: Giảm 127.000 đồng/m^2 XD - Không có mái: Giảm 152.000 đồng/m^2 XD - Lợp mái ngói: Tăng 180.000 đồng/m^2 XD.		
	NHÀ RÔNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ *(Vận dụng được cho các loại nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa... có tính chất và kết cấu tương tự)*		
41	Sàn, dầm, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	3.127.000
42	Sàn gỗ, dầm, khung BTCT, vách gỗ ván, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	2.908.000
43	Sàn gỗ, tường gỗ ván, khung gỗ, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	2.360.000
44	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tôn, mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	2.146.000
45	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh. Mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	1.877.000
46	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m^2	1.738.000

II. CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TRỤ SỞ LÀM VIỆC, TRƯỜNG HỌC HOẶC CÁC CÔNG TRÌNH CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Công trình 1 tầng		
1	Công trình 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	3.880.000
2	Công trình 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.053.000
3	Công trình 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn đổ BTCT, hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.476.000
4	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.900.000
5	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	5.104.000
6	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	5.431.000
7	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín	Đồng/m^2 XD	5.468.000
8	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín	Đồng/m^2 XD	5.628.000
	Công trình 2 tầng		
9	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤(500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá	Đồng/m^2 sàn	4.543.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.		
10	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.733.000
11	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.757.000
12	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.766.000
13	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.955.000
	Nhà 3 tầng trở lên		
14	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤(500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.537.000
15	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤(500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.694.000
16	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤(500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.716.000
17	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤(500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá	Đồng/m^2 sàn	4.722.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.		
18	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước ≤(500×500)mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 sàn	4.848.000
*	**Tầng hầm, bán hầm, nhà kết cấu khung thép**		
a	Tầng hầm: Đơn giá tính bằng 80% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
b	Tầng bán hầm: Đơn giá tính bằng 60% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
c	Nhà khung thép lắp ghép: Đơn giá tính bằng 80% đơn giá nhà kết cấu khung BTCT có kết cấu và vật liệu hoàn thiện tương ứng.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho công trình 01 tầng, 02 tầng và 3 tầng trở lên: - Chiều cao móng: Đối với nhà ở và công trình, trường hợp móng nhà cao hơn nhiều so với đất tự nhiên thì trong quá trình áp giá sẽ bằng đơn giá của công trình đó nhân *(×)* với hệ số k cho các trường hợp sau đây: + Đối với nhà có chiều cao móng ≤ 1,0m: k = 1,0 + Đối với nhà có chiều cao móng lớn hơn 1,0m: Chiều cao móng tăng 0,1m thì hệ số k tăng 0,01 nhưng tối đa hệ số k không quá 1,1 *(ví dụ: chiều cao móng 1,2m thì k = 1,02).* * Tổ chức thực hiện bồi thường chịu trách nhiệm lập biên bản, chụp ảnh để xác định chiều cao móng để áp dụng hệ số k *(chiều cao móng được tính từ cốt sân hoặc vỉa hè đến cốt nền tầng 1).* - Chiều cao quy định đối với tầng 1 là 3,9m - 4,2m; tầng 2 trở đi là 3,6m - 3,9m. Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000 đồng cho 1 m^2 XD của tầng đó. - Đơn giá các loại nhà có kết cấu xây tường gạch dày 15cm: Chênh lệch đơn giá của nhà có tường dày 22cm và tường 15cm tăng 42.000 đồng/m^2 XD, chênh lệch đơn giá của nhà có tường 10cm và tường 15cm giảm 50.000 đồng/m^2 XD. - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 30.000 đồng/m^2 XD. - Nếu có hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động: Tăng 55.000 đồng/m^2 XD. - Đối với hệ thống điện nước: + Đi ngoài tường *(không đi âm tường)*: Giảm 50.000 đồng/m^2 XD. + Không có hệ thống điện: Giảm 135.000 đồng/m^2 XD. + Không có hệ thống nước: Giảm 135.000 đồng/m^2 XD. - Vệ sinh: + Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh Tăng thêm nhân *(×)* với 1.050.000 đ/ m^2 khu vệ sinh. + Không có nhà vệ sinh: Giảm 132.000 đồng/m^2 XD. - Mặt tiền ngôi nhà *(tiếp xúc với đường giao thông hoặc sân vườn)*: + Nhà có 2 mặt tiền: Đơn giá xây dựng nhân *(×)* với 1,05. + Nhà có 3 mặt tiền: Đơn giá xây dựng nhân *(×)* với 1,1. - Đối với cửa:		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	+ Sử dụng cửa sắt, cửa nhựa: Giảm 216.000 đồng/m^2 XD. + Không có cửa: Giảm 365.000 đồng/m^2 XD. + Cầu thang không phải là BTCT *(bằng gỗ, thép,…)*: Giảm 30.000 đồng/m^2 XD. + Cầu thang BTCT, lát gỗ: Tăng 20.000 đồng/m^2 XD.		
	Trạm xăng dầu		
19	Nhà mái che: Móng, trụ BTCT, mái lợp tôn sóng vuông, bán kèo, khung kèo, xà gồ, dầm trần thép hộp; Trần tôn lạnh phẳng; Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện, chống sét van thở...	đồng/m^2 XD	2.648.000
20	Riêng đối với các bộ phận, thiết bị gắn liền với trạm xăng chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu thiết bị, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ để khôi phục lại như ban đầu.		
a	Cột bơm	đồng/cột	11.475.000
b	Bồn chứa xăng dầu		
	- Loại lớn *(≥ 10m^3)*	đồng/cái	13.000.000
	- Loại nhỏ *(<10m^3)*	đồng/cái	8.456.000
c	Hệ thống thiết bị chữa cháy *(hệ thống).*	đồng	3.825.000
d	Hệ thống thiết bị đường ống cấp xăng dầu + phụ kiện.	đồng	3.443.000

III. ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU HOÀN THIỆN ĐỂ TÍNH TĂNG GIẢM CHO NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
1	Nền, sàn nhà:		
	- Lát sàn gỗ tự nhiên	Đồng/m^2 XD	690.000
	- Lát sàn gỗ nhân tạo *(công nghiệp)*	Đồng/m^2 XD	285.000
	- Lát đá granite, đá hoa cương	Đồng/m^2 XD	560.000
	- Lát gạch kích thước ≥ (800×800)mm	Đồng/m^2 XD	345.000
	- Lát gạch kích thước (600×600)mm	Đồng/m^2 XD	260.000
	- Lát gạch kích thước ≤ (500×500)mm	Đồng/m^2 XD	190.000
	- Láng xi măng	Đồng/m^2 XD	70.000
2	Trần nhà		
	- Trần gỗ tự nhiên	Đồng/m^2 XD	690.000
	- Trần gỗ nhân tạo *(công nghiệp)*	Đồng/m^2 XD	285.000
	- Trần simili	Đồng/m^2 XD	425.000
	- Trần thạch cao khung chìm *(có sơn nước)*	Đồng/m^2 XD	260.000
	- Trần thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	Đồng/m^2 XD	122.000
	- Trần cót ép, tre, nứa	Đồng/m^2 XD	92.000
	- Trần căng bạt, tấm cách nhiệt	Đồng/m^2 XD	77.000
3	Tường		
	- Ốp gỗ tự nhiên	Đồng/m^2 XD	690.000
	- Ốp gỗ nhân tạo *(công nghiệp)*	Đồng/m^2 XD	285.000
	- Ốp tôn chống thấm ngoài nhà	Đồng/m^2	102.000
	- Ốp gạch kích thước ≥ (800×800)mm	Đồng/m^2 XD	560.000
	- Ốp gạch kích thước (600×600)mm	Đồng/m^2 XD	345.000
	- Ốp gạch kích thước ≤ (500×500)mm	Đồng/m^2 XD	260.000
	- Bả matit và sơn nước	Đồng/m^2 XD	312.000
	- Sơn nước *(không bả matit)*	Đồng/m^2 XD	219.000
	- Quét vôi ve	Đồng/m^2 XD	25.000
	- Trát tường xi măng 1 mặt	Đồng/m^2 XD	174.000
	- Trát tường xi măng 2 mặt	Đồng/m^2 XD	348.000
4	Mái lợp		
	- Mái ngói *(bao gồm kết cấu đỡ mái)*	Đồng/m^2 XD	378.000
	- Mái tôn, Fibro xi măng, bạt *(bao gồm kết cấu đỡ mái)*	Đồng/m^2 XD	155.000
	- Tấm lấy sáng	Đồng/m^2	95.000
	- Tôn cách nhiệt	Đồng/m^2	231.000
	(Ví dụ: Nhà có kết cấu, vật liệu như Phụ lục I, Phụ lục II nhưng nền nhà lát gạch có kích thước 600×600 thì đơn giá được tính bằng: đơn giá Phụ lục I, Phụ lục II + đơn giá gạch 600×600 - đơn giá gạch 500×500)		

IV. VẬT KIẾN TRÚC VÀ MỘT SỐ HẠNG MỤC KHÁC

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Mái hiên, vòm nhà		
1	Khung thép, mái lợp tôn	Đồng/ m^2 XD	423.000
2	Khung thép, mái lợp ngói	Đồng/ m^2 XD	592.000
3	Khung thép, mái lợp bạt	Đồng/ m^2 XD	276.000
4	Khung gỗ, mái lợp tôn	Đồng/ m^2 XD	369.000
5	Khung gỗ, mái lợp ngói	Đồng/ m^2 XD	521.000
6	Khung gỗ, mái lợp bạt	Đồng/ m^2 XD	245.000
	Cánh cổng		
7	Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn ≥30×30 *(hoặc thép hộp có chu vi ≥ 120)*, sơn chống gỉ	Đồng/m^2	663.000
8	Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn <30×30 *(hoặc thép hộp có chu vi <120)*, sơn chống gỉ	Đồng/m^2	530.000
9	Cánh cổng kết cấu khung thép, bọc tôn	Đồng/m^2	387.000
10	Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, lưới B40	Đồng/m^2	321.000
11	Cánh cổng kết cấu bằng inox	Đồng/m^2	1.275.000
12	Cổng kết cấu gỗ, thanh bằng gỗ	Đồng/m^2	459.000
13	Cánh cổng bằng vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép	Đồng/m^2	66.000
	Mái cổng		
14	Mái kết cấu bằng BTCT, lợp ngói	Đồng/m^2	1.138.000
15	Mái kết cấu bằng thép hoặc gỗ, lợp ngói	Đồng/m^2	614.000
16	Mái bằng kết cấu BTCT, chống thấm	Đồng/m^2	986.000
	Trụ cổng		
17	Trụ cổng kết cấu bằng BTCT, kết hợp xây gạch, tô bằng xi măng, sơn nước	Đồng/m^3	2.988.000
18	Trụ cổng xây gạch, tô bằng xi măng, sơn nước	Đồng/m^3	1.945.000
19	Trụ cổng bằng đá chẻ	Đồng/m^3	1.504.000
	Các trường hợp điều chỉnh trụ cổng: - Có ốp đá granite: Tăng 400.000 đồng/m^2 đá dán trên trụ. - Có ốp đá thiên nhiên, gạch trang trí: Tăng 250.000 đồng/m^2 đá dán trên trụ. - Trụ xây gạch không tô: Giảm 74.000 đồng/m^3.		
	Tường rào		
	Phần kết cấu tường xây gạch và BTCT		
20	Tường rào kết cấu trụ bằng BTCT, tường xây gạch sơn nước	m^2	1.028.000
21	Tường rào kết cấu trụ bằng gạch, hoặc xây bằng đá chẻ không tô, tường xây gạch sơn nước	m^2	745.000
	Các trường hợp điều chỉnh Phần kết cấu tường xây gạch và BTCT - Có ốp đá thiên nhiên, gạch trang trí: Tăng 250.000 đồng/m^2 diện tích ốp đá, gạch. - Trụ, tường xây gạch, không tô: Giảm 120.000 đồng/m^2.		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Phần hàng rào, trụ rào		
22	Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,1m×0,1m	Đồng/m_d	48.000
23	Hàng rào khung thép hộp, đan thanh thép hộp hoặc song sắt tròn ô lưới	m^2	616.000
24	Hàng rào trụ xây gạch kết hợp gắn thanh lam bê tông cốt thép hoặc lam thép	m^2	712.000
25	Hàng rào trụ BTCT 0,1m×0,1m, cao 1m, lưới B40	m^2	91.000
26	Hàng rào trụ xây gạch 0,2mx0,2m cao 1m, lưới B40	m^2	128.000
27	Hàng rào trụ gỗ 0,1m×0,1m cao 1m, lưới B40	m^2	66.000
28	Hàng rào kết cấu khung thép, bọc tôn	m^2	342.000
29	Hàng rào kết cấu khung thép	m^2	260.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho hàng rào, trụ rào: - Trường hợp bọc thêm tôn: Tăng 70.000 đồng/m^2. - Trường hợp bọc thêm tấm lưới mắt cáo thép: Tăng 80.000 đồng/m^2. - Trường hợp lưới B40: Tăng 30.000 đồng/m^2.		
30	Hàng rào trụ xây gạch, kẽm gai *(tính cho ≥ 5 dây dọc/m)* không đan ô.	m^2	138.000
31	Hàng rào trụ xây gạch, kẽm gai *(tính cho ≥ 5 dây dọc/m)* có đan ô.	m^2	156.000
32	Hàng rào trụ BTCT, kẽm gai *(tính cho ≥ 5 dây dọc/m)* không đan ô.	m^2	109.000
33	Hàng rào trụ BTCT, kẽm gai *(tính cho ≥ 5 dây dọc/m)* có đan ô.	m^2	125.000
34	Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai *(tính cho ≥ 5 dây dọc/m)* không đan ô.	m^2	104.000
35	Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai *(tính cho ≥ 5 dây dọc/m)* có đan ô.	m^2	119.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho hàng rào kẽm gai: - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 4 dây/m: Giảm 15% đơn giá. - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 3 dây/m: Giảm 30% đơn giá. - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 2 dây/m: Giảm 45% đơn giá. - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 1dây/m: Giảm 60% đơn giá.		
36	Hàng rào thanh bằng gỗ	m^2	225.000
37	Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa...	m^2	58.000
	Bể nước, hầm biogas, hầm tự hoại		
38	Bể đúc BTCT, nền bê tông.	đồng/m^3	1.224.000
39	Bể xây gạch, khung kiềng BTCT, nền đổ bê tông.	đồng/m^3	1.033.000
40	Bể thành xây gạch, móng xây đá hộc đá chẻ. Nền lát gạch hoặc láng vữa xi măng.	đồng/m^3	842.000
41	Bể thành xây gạch, nền lát gạch hoặc láng vữa xi măng.	đồng/m^3	650.000
42	Hầm biogas.	đồng/m^3	1.458.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
43	Giếng thấm, hầm rút.	đồng/m^3	296.000
44	Hầm tự hoại.	đồng/m^3	2.282.000
45	Hầm tự hoại, rút, thấm bằng BTCT đường kính phủ bì 1m.	đồng/m_s	1.791.000
	Giếng nước: Đường kính phủ bì 1m giếng có nước, đang sử dụng phục vụ sinh hoạt sản xuất		
46	Giếng đúc buy BTCT, nền bê tông hoặc láng xi măng	đồng/m_s	1.002.000
47	Giếng đúc buy BTCT, nền đất.	đồng/m_s	595.000
48	Giếng không đúc buy, thành xây gạch, nền bê tông	đồng/m_s	572.000
49	Giếng không đúc buy, thành xây gạch, nền lát gạch thẻ.	đồng/m_s	546.000
50	Giếng không đúc buy, thành xây gạch, nền láng vữa xi măng.	đồng/m_s	542.000
51	Giếng không đúc buy, không xây thành, nền đất.	đồng/m_s	478.000
	Trường hợp điều chỉnh kích thước đường kính giếng: Đơn giá giếng bằng đơn giá giếng kích thước 1m nhân *(×)* với kích thước của giếng theo đơn vị là m.		
52	Giếng khoan: Giếng có nước, đang sử dụng phục vụ sinh hoạt sản xuất. Đối với hệ thống máy bơm và bồn chứa nước hỗ trợ 20% chi phí để di chuyển và lắp đặt lại		
a	Công khoan + ống chống Ø $\leq$ 114mm	đồng/m	315.000
b	Máy bơm chìm: W < 3HP	máy	1.260.000
c	Máy bơm chìm: 3HP $\leq$ W < 5HP	máy	1.890.000
e	Máy bơm chìm: 5HP $\leq$ W $\leq$ 7HP	máy	2.500.000
d	Bồn chứa nước V = 1.000 lít *(Nhựa)*	Bồn	2.197.000
đ	Bồn chứa nước V = 2.000 lít *(Nhựa)*	Bồn	4.536.000
e	Bồn chứa nước V = 1.000 lít *(Inox)*	Bồn	3.118.000
g	Bồn chứa nước V = 2.000 lít *(Inox)*	Bồn	6.163.000
	Sân nền, đường dân sinh		
53	Sân đường, lớp mặt đá 1×2, lót bê tông đá 4×6 dày 10cm	đồng/m^2	242.000
54	Sân đường bê tông xi măng mặt đường đá 1x2 dày 20cm	đồng/m^2	306.000
55	Sân lát gạch thẻ	đồng/m^2	132.000
56	Sân lát gạch *(ceramic, granite, đất sét nung…)*	đồng/m^2	197.000
57	Tấm đan Bê tông cốt thép đúc sẵn	đồng/m^3	2.445.000
58	Bậc tam cấp xây gạch	đồng/m^3	1.741.000
59	Đường đất, đá cấp phối phục vụ riêng hộ gia đình, rộng 5m *(có rãnh và khuôn đường)*	đồng/m^2	51.000
60	Sân đường, lớp mặt bê tông nhựa, lớp móng lót cấp phối đá dăm	đồng/m^2	300.000
61	Ao hồ nuôi trồng thủy sản		
a	Chiều sâu trung bình *(tính từ mặt đất tự nhiên)* < 1 m	đồng/m^2	70.000
b	Chiều sâu trung bình *(tính từ mặt đất tự nhiên)* $\geq$ 1 m	đồng/m^2	100.000
	Trường hợp điều chỉnh đối với ao: - Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại có thể xử lý, cải tạo để tiếp tục sử dụng lại thì được bồi thường phần đã thu hồi. Ngoài ra được tính hỗ trợ thêm 30% của khối lượng ao phần đã thu hồi. - Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại không thể cải tạo xử lý được thì được bồi thường toàn bộ phần còn lại.		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
62	Hòn non bộ, hồ cá cảnh có gắn hòn non bộ, chế tác trên hồ đúc sẵn		
a)	Phụ kiện lắp đặt cho 1 cấu kiện: Tháp hình chóp, tượng, nhà sàn, cầu nối, 1 máy bơm nước mi ni tạo dòng, điện chiếu sáng nhả khói màu *(ghi chú: đã bao gồm chi phí lắp đặt).*	cấu kiện	945.000
b)	Hòn non bộ lắp dựng trên hồ đúc sẵn, bể nước tự xây, tạo hình mỹ thuật có chủ đề liên kết từ đá san hô hoặc các loại vật liệu khác, có các phụ kiện kèm theo như Mục a: + Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng đá san hô. + Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá.	m^3	882.000
63	Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ		
a)	Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giằng tường BTCT, láng vữa xi măng cả thành và đáy; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m^2	956.000
b)	Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giằng tường BTCT, đáy láng vữa xi măng, thành ốp gạch men; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m^2	1.016.000
c)	Hồ xây trên nền nhà cũ tận dụng tường cũ hoặc xây mới; láng vữa xi măng cả thành và đáy; tạo dáng hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện *(Ghi chú: Hồ xây tại mục này, nếu thành hồ ốp gạch men thì lấy đơn giá mục này cộng 150.000 đồng/m^2)*	đồng/m^2	528.000
64	Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước		
a	Cống đúc buy tròn, hộp bằng BTCT: Chiều sâu chôn cống tính từ mặt đất tự nhiên xuống đến lưng cống khoảng ≤ 0,4m.		
	Ø ≤ 30cm	đồng/m_d	399.000
	Ø ≤ 40cm	đồng/m_d	504.000
	Ø ≤ 60cm	đồng/m_d	788.000
	Ø ≤ 80cm	đồng/m_d	1.155.000
	Ø ≤120cm	đồng/m_d	2.625.000
	Ø ≤ 150cm	đồng/m_d	3.465.000
b	Cống tận dụng lại thì chỉ tính công di dời, lắp đặt lại thì được lấy bằng tỷ lệ quy định nhân *(×)* với đơn giá mục a: + 30 cm < Ø ≤80cm: 30% + 100 cm ≤ Ø < 150cm: 50%		
c	Cống xây gạch	đồng/m_d	429.000
d	Cống dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày ≥ 2cm	đồng/m^2	283.000
đ	Mương thoát nước *(xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m)*	đồng/m_d	300.000
e	Mương thoát nước *(đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m)*	đồng/m_d	27.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
65	Đường ống nước		
a	Đường ống nước *(ống thép Ø=60 - 150mm; đào 0,4×0,4×1m).*	đồng/m_d	168.000
b	Đường ống nước *(ống nhựa Ø=90 - 200mm; đào 0,4×0,4×1m).*	đồng/m_d	107.000
	Đơn giá ống nước tham khảo theo Thông báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Đơn giá áp dụng đối với hệ thống cấp nước đã lắp đặt và đang được sử dụng phục vụ cung cấp nước; Trường hợp đường ống nước chưa lắp đặt, sử dụng thì hỗ trợ công tháo dỡ là 15% đơn giá.		
66	Đập tràn, kè chống sạt lở nhỏ		
a	Bằng bê tông	đồng/m^3	1.861.000
b	Bằng đá chẻ, đá hộc	đồng/m^3	1.169.000
c	Bằng rọ đá	đồng/m^3	1.025.000
67	Lò gạch ngói: kích thước bình quân (5×2,5×2,5)m; tường dày 0,335m; móng dày 0,555m; sâu 1m.	Đồng/lò	16.350.000
68	Giàn để trồng hoa màu, dây leo, cây cảnh *(bầu, bí, mướp, hoa củ quả…)* Giàn sử dụng trụ BTCT đúc sẵn; khung bằng thép hộp, đan bằng dây kẽm gai hoặc dây thép Ø2-4mm, phủ lưới nhựa đúng theo quy cách và có cây sinh trưởng thì được tính bồi thường theo đơn giá dưới đây; trường hợp giàn chưa có cây sinh trưởng thì hỗ trợ công tháo dỡ là 14.000 đồng/m^2.		
a	Giàn trụ BTCT đúc sẵn 0,15m×0,15m, cao ≥ 1,8m; khoảng cách giữa các trụ ≤ 4,0m. Hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông ≤ 1,0m, đan dây thép hoặc rải cây gỗ, căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m^2 giàn	105.000
b	Giàn lắp dựng trụ thép hộp vuông ≥ 30mm hoặc Ø ≥ 42mm, cao ≥ 1,8m; khoảng cách giữa các trụ ≤ 4,0m, hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông ≤ 1,0m, đan dây thép và căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m^2 giàn	83.000
c	Giàn trụ BTCT đúc sẵn 0,1m×0,1m×1,6m hoặc trụ gỗ Ø ≤ 10cm, khoảng cách các trụ < 4m, giàn trụ bằng dây thép, căng lưới để dây leo.	đồng/m^2 giàn	63.000
d	Giàn tre nứa hoặc gỗ, khung thép hoặc gỗ, mái phủ bạt nylon.	đồng/m^2 giàn	54.000
e	Giàn bằng vật liệu gỗ, tre, nứa hoặc giàn kẽm, trụ gỗ hoặc giàn trụ tre hệ giàn bằng dây thép, căng lưới cưới để dây leo.	đồng/m^2 giàn	38.000
	Cổng chào		
69	Cổng xây, đúc		
a	Trụ cổng có lõi BTCT, sơn nước, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn.	đồng/m^3 trụ	2.481.000
b	Trụ cổng xây gạch có lõi BTCT, sơn nước, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán đá trang trí, hoa văn	đồng/m^3 trụ	1.852.000
70	Cổng khung giàn thép: Hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại Có 2 loại cổng: Loại lớn: Rộng (4,5 - 6)m, cao: (5 - 6)m *(kích thước lọt lòng).*		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Loại nhỏ: Rộng (3,0 - 4,5)m, cao: (4 - 5)m *(kích thước lọt lòng).*		
a	Trụ sắt hộp vuông 40mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.254.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	815.000
b	Trụ sắt V50, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.559.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	1.012.000
c	Trụ sắt tròn Ø 78mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.630.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	1.060.000
d	Trụ sắt tròn Ø 90mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.775.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	1.154.000
71	Bảng hiệu - Pa nô - Hộp đèn, chữ nổi *(hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại).*		
a	Bảng xi nhanh 2 mặt chữ nổi, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt *(vận dụng được đối với hộp đèn, đồng/m^2 hộp).*	đồng/m^2 bảng	120.000
b	Bảng xi nhanh 1 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt.	đồng/m^2 bảng	100.000
c	Bảng pa nô áp phích *(gắn liền với đất)* bằng bê tông, xây gạch, sơn vôi, kẽ chữ.	đồng/bảng	9.137.000
	Điện thờ - Trang thờ		
72	Điện thờ: hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường xây dựng lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.	đồng/m^2 XD	6.176.000
73	Các trang thờ *(hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại)*		
a	Mái lợp ngói, tường xây gạch, sơn nước, nền lát đá cẩm thạch *(hay đá granite)*, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	392.000
b	Mái lợp ngói tường xây gạch sơn nước, nền bê tông lát gạch men, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	294.000
c	Mái lợp ngói, tường xây gạch, sơn nước, láng vữa xi măng, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	281.000
d	Mái lợp ngói, tường xây, sơn nước nền bê tông trụ xây.	đồng/trang thờ	271.000
đ	Mái lợp tôn hoặc láng xi măng, tường xây sơn nước nền bê tông trụ xây.	đồng/trang thờ	265.000
e	Mái lợp tôn tường gỗ ván, nền bê tông, trụ xây.	đồng/trang thờ	195.000
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền bê tông, trụ gỗ.	đồng/trang thờ	164.000
h	Mái lợp tôn, không tường, trụ gỗ đỡ sàn ván.	đồng/trang thờ	130.000
g	Mái cót ép, tranh tre nứa lá... *(hoặc không mái)*, không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.	đồng/trang thờ	99.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	DI CHUYỂN MỒ MẢ		
	Mộ		
74	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn nước. Đầu trụ đặt hoa sen tráng men. Trụ đỡ, sàn mái che: BTCT trát vữa xi măng sơn vôi hoặc trát đá mài. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granite hay cẩm thạch (400×600)mm. Ốp gạch men (200×250)mm bệ mộ. Nền lát gạch men Ceramic (300×300)mm.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	36.470.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	27.730.000
75	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn nước. Đầu trụ đặt hoa sen tráng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granite hay cẩm thạch (400×600) mm. Ốp gạch men (200×250)mm bệ mộ. Nền lát gạch men ceramic (300×300)mm.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	27.520.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	21.110.000
76	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn nước. Đầu trụ đặt hoa sen tráng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granite hay cẩm thạch (400×600)mm. Trát đá mài bệ mộ. Nền lát gạch men ceramic (300×300)mm.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	23.140.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	17.810.000
77	Móng, trụ, tường bao quanh trong và ngoài, am thờ xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông (400×600)mm.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	13.020.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	9.990.000
78	Móng tường bao quanh xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông (400×600)mm.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	7.620.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	4.950.000
79	Móng đất, không xây tường bao quanh nhưng có mái che khung gỗ mái lợp tôn		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.950.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	2.250.000
80	Mộ đất, không xây tường bao quanh *(không có mái che)*		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.450.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	1.750.000
	Mộ và nhà mồ		
81	Mộ và nhà mồ đang nuôi *(chi phí bốc dời)*		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
a	- Loại có thời gian chôn dưới 2 năm *(hài cốt đầu tiên)*	đồng/1 hài cốt	2.117.000
b	- Loại có thời gian chôn từ 2 năm trở lên *(hài cốt đầu tiên)*	đồng/1 hài cốt	1.323.000
c	- Nếu hòm có nhiều hài cốt chôn chung thi công bốc dời từ hài cốt thứ hai được tính	đồng/1 hài cốt	586.000
82	Mộ và nhà mồ đã bỏ nuôi		
a	Chi phí bốc dời		
	- Hài cốt đầu tiên	đồng/1 hài cốt	958.000
	- Nếu 1 mộ có nhiều hài cốt chôn chung thi công bốc dời từ hài cốt thứ hai được tính	đồng/1 hài cốt	425.000
b	Chi phí làm lễ bỏ mả và lễ bỏ nhà mồ *(có 1 hoặc nhiều hài cốt)*	đồng/mộ, nhà mồ	2.442.000

V. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Các chữ viết tắt trong đơn giá:

- BTCT: Bê tông cốt thép.

- XD: Xây dựng.

2. Nhà khung chịu lực bằng BTCT là nhà có hệ thống móng, dầm móng, trụ, dầm bằng BTCT; tất cả các loại tải trọng ngang và thẳng đứng đều truyền dầm xuống cột, các dầm, giằng, cột kết hợp với nhau thành một hệ không gian vững cứng.

3. Nhà tường chịu lực là nhà không có trụ bằng BTCT *(móng gạch đá, tường xây gạch đá chịu lực bản thân và một số ngoại lực)*; tất cả các loại tải trọng của sàn, lực ngang và thẳng đứng đều truyền vào tường và qua đó truyền xuống móng.

4. Cách tính diện tích bồi thường các loại nhà như sau:

- Diện tích bồi thường là tổng diện tích phủ bì kết cấu chính của nhà, mép tường bao *(bao gồm diện tích hành lang, ban công, sảnh, sê nô được đổ BTCT).* Phần diện tích mái hiên $\geq$ 0,5m *(không phải là BTCT)* được tính riêng.

5. Cách tính chiều cao tầng nhà như sau:

- Chiều cao tầng 1 tính từ cốt nền nhà đến cốt sàn tầng 2 hoặc sàn mái hoặc giằng mái.

- Chiều cao tầng 2 trở đi được tính từ cốt sàn của tầng đến cốt sàn tầng phía trên hoặc sàn mái *(giằng mái).*

- Chiều cao phần mái: Tính từ cốt sàn mái *(giằng mái)* đến điểm xây gạch cao nhất của nhà.

6. Đối với các huyện, đơn giá bồi thường các hạng mục nhà, công trình xây dựng được nhân *(×)* với hệ số như sau:

- Huyện Đăk Hà:	K_{vc} =1,016	- Huyện Đăk Tô:	K_{vc} =1,035
- Huyện Ngọc Hồi:	K_{vc} = 1,05	- Huyện Tu Mơ Rông:	K_{vc} =1,079
- Huyện Sa Thầy:	K_{vc} =1,025	- Huyện Kon Rẫy:	K_{vc} =1,032
- Huyện Đăk Glei:	K_{vc} =1,091	- Huyện Kon Plông:	K_{vc} =1,048
- Thành phố Kon Tum	K_{vc} =1,0	- Huyện Ia H'Drai:	K_{vc} =1,105